

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2008

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	188,273,941,641	140,204,252,137	679,485,570,568	510,781,223,225
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		188,273,941,641	140,204,252,137	679,485,570,568	510,781,223,225
	dịch vụ(10= 01-02)				-		-
4	Giá vốn bán hàng	11	VI.27	182,468,551,373	140,241,900,710	657,071,147,273	487,243,616,333
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		5,805,390,268	(37,648,573)	22,414,423,295	23,537,606,892
	dịch vụ(20 =10-11)				-		-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,475,901,048	238,114,897	4,794,011,462	626,152,134
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	-	75,765,922	4,032,563,101	3,725,822,927
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	75,765,922	4,032,563,101	3,725,822,927
8	Chi phí bán hàng	24		552,324,773	-	552,324,773	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,211,525,295	792,741,859	5,046,146,191	4,174,359,867
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,517,441,248	(668,041,457)	17,577,400,692	16,263,576,232
	[30=20+(21-22)-(24+25)]				-		-
11	Thu nhập khác	31		729,208,624	3,113,603,446	1,380,700,793	3,709,483,695
12	Chi phí khác	32		130,031,569	-	170,031,569	72
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		599,177,055	3,113,603,446	1,210,669,224	3,709,483,623
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		7,116,618,303	2,445,561,989	18,788,069,916	19,973,059,855
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	713,124,113	278,196,567	1,926,540,647	1,825,049,293
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,403,494,190	2,167,365,422	16,861,529,269	18,148,010,562
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Trần Thuý Hường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289,359,586,862	187,818,456,347
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,445,774,155	28,640,011,490
1. Tiền	111	V.01	16,445,774,155	28,640,011,490
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		176,596,869,300	80,536,025,210
1. Phải thu của khách hàng	131		55,328,146,831	64,220,570,368
2. Trả trước cho người bán	132		117,970,580,513	14,311,319,892
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,298,141,956	2,004,134,950
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		90,451,638,314	76,122,061,219
1. Hàng tồn kho	141		90,451,638,314	76,122,061,219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,865,305,093	2,520,358,428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,446,400,596	537,779,414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,688,638,255	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,730,266,242	1,982,579,014
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151,809,938,581	139,254,511,909
(200 = 210+220+240+250+260)			-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		123,242,581,859	110,408,015,205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52,603,230,987	32,424,321,722
Nguyên giá	222		88,676,328,437	62,117,999,939
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36,073,097,450)	(29,693,678,217)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,641,666,667	1,741,666,667
Nguyên giá	228		2,000,000,000	2,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(358,333,333)	(258,333,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	68,997,684,205	76,242,026,816
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	6,077,780,684	6,947,170,080
Nguyên giá	241		8,693,893,944	8,693,893,944
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(2,616,113,260)	(1,746,723,864)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22,489,576,038	21,861,990,632
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	22,489,576,038	23,400,990,632
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(1,539,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	37,335,992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	37,335,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		441,169,525,443	327,072,968,256
NGUỒN VỐN			-	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		319,958,872,992	202,126,564,074
I. Nợ ngắn hạn	310		301,211,419,210	176,077,815,549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93,991,699,055	11,880,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		48,974,176,831	23,651,609,021
3. Người mua trả tiền trước	313		75,537,241,121	27,948,416,788
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		752,619,647	7,175,979,874

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả người lao động	315		201,605,500	1,770,082,124
6. Chi phí phải trả	316	V.17	54,308,188,223	81,627,558,633
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	27,445,888,833	22,024,169,109
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	330		18,747,453,782	26,048,748,525
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,980,000	7,980,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,409,254,328	25,704,857,696
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		330,219,454	335,910,829
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
			-	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121,210,652,451	124,946,404,182
(400 = 410+420)			-	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	120,517,235,155	124,556,322,818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,200,000,000	16,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,976,276,638	8,989,746,711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,479,429,248	1,218,565,545
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,861,529,269	18,148,010,562
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		693,417,296	390,081,364
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		693,417,296	390,081,364
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430 = 300+400)	430		441,169,525,443	327,072,968,256

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV - NĂM 2008

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng				
Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu kh	1		416,005,549,002	576,339,346,416
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(380,513,577,545)	(505,983,964,619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,506,578,194)	(6,914,405,208)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,430,210,995)	(4,198,301,539)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,188,647,982)	(1,546,784,847)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		163,302,511,903	22,761,952,771
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(270,797,878,187)	(23,657,264,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87,129,231,998)	56,800,578,410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	6,7,8,11	-	(3,043,839,883)
dài hạn khác			-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		95,390,658	
dài hạn khác			-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
đơn vị khác			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,000,000,000)	(12,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,627,904,950	626,151,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,276,704,392)	(14,417,688,210)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	21	-	40,425,489,282
chủ sở hữu			-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	21	-	-
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		244,061,615,214	130,338,770,682
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(164,850,316,159)	(198,416,564,574)

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79,211,699,055	(27,652,304,610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12,194,237,335)	14,730,585,590
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,640,011,490	13,909,425,900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	16,445,774,155	28,640,011,490

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Sương Mai

Trần Thuý Hường